

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình Hồ Krông Pách Thượng, giai đoạn 2 tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

Phương án 10 hộ gia đình, cá nhân tuyến BN35 và N26-1, N26-2

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày /8/2026 của UBND xã Ea Ô)

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa/ Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN QSDD	Mục dịch theo trích lục	Mục dịch theo GCN QSDD	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hộ bà Phạm Thị Nguyệt, địa chỉ Thôn 1, xã Ea Păl, tỉnh Đắk Lắk											43.914.240	Xác nhận 62/GXN-UBND, ngày 25/03/2025; Phiếu cung cấp thông tin ngày 9/5/2026
1.1	Bồi thường về đất						524,7					23.086.800	
	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh N26-1. Vị trí 3	231/67		CLN		m2	524,7			44.000	100%	23.086.800	Đất sử dụng từ năm 2000
1.2	Hỗ trợ khác											4.682.340	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	231/67		CLN		m2	524,7				0%	0	Đất có nguồn gốc thu hồi của công ty Lâm nghiệp năm 2007, đang quy hoạch làm kênh nên không đủ điều kiện được cấp GCN, không được bồi thường
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					kg	180,0			17.268		3.108.240	
3	Thường bản giao trước mặt bằng					m2	524,7			3.000		1.574.100	
1.3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất											16.145.100	
1	Mắc ca trồng năm 2020					Cây	12,0	12,0		1.235.000	100%	14.820.000	
2	Cao su trồng năm 2023 loại A					Cây	52,0			281.000	0%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất hàng năm không được bồi thường
3	Bắp mới trồng					m2	450,0	93,0		3.500	100%	325.500	
4	Bắp mới trồng					m2			357	3.500	80%	999.600	
2	Hộ ông Vi Văn Phúc, địa chỉ Thôn 8, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											19.290.244	Phiếu cung cấp thông tin ngày 9/5/2026 của UBND xã Ea Ô
2.1	Bồi thường về đất						214,7					9.046.600	
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh N26-1. Vị trí 3	73/67		ONT+ CLN		m2	148,0			44.000	100%	6.512.000	Đất sử dụng từ năm 2000
2	Đất trồng cây hàng năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh N26-1. Vị trí 3	80/67		NHK		m2	66,7			38.000	100%	2.534.600	Đất sử dụng từ năm 2000
2.2	Hỗ trợ khác											2.509.044	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	73/67		CLN		m2	148,0				0%	0	Đất có nguồn gốc thu hồi của công ty Lâm nghiệp năm 2007, đang quy hoạch làm kênh nên không
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	80/67		NHK		m2	66,7				0%	0	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống					kg	108,0			17.268		1.864.944	
4	Thường bản giao trước mặt bằng					m2	214,7			3.000		644.100	
2.3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất											7.734.600	
1	Chuối không buồng	73/67				Cây	35,0	26,0		103.000	100%	2.678.000	
2	Chuối không buồng	73/67				Cây			9	103.000	80%	741.600	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa/ Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN QSDĐ	Mục dịch theo trích lục	Mục dịch theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	Thanh long trồng trên trụ gỗ năm 2021	73/67				Cây	4,0	4,0		360.000	100%	1.440.000	
4	Chuối có buồng	80/67				Cây	3,0	3,0		203.000	100%	609.000	
5	Chuối không buồng	80/67				Cây	55,0	10,0		103.000	100%	1.030.000	
6	Chuối không buồng	80/67				Cây			15	103.000	80%	1.236.000	
7	Chuối không buồng	80/67				Cây			30	103.000	0%	0	Vượt quá 80% giá trị cây chuẩn mật độ không được bồi thường
3	Hộ bà Phạm Thị Long, địa chỉ Thôn 8, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											4.535.640	Phiếu cung cấp thông tin ngày 9/5/2026 của UBND xã Ea Ô
3.1	Bồi thường về đất						36,6					1.317.600	
	Đất trồng lúa nước hai vụ tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh N26-2. Vị trí 3	122/57		LUC		m2	36,6			36.000	100%	1.317.600	Đất sử dụng từ năm 2000
3.2	Hỗ trợ khác											3.218.040	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	122/57				m2	36,6				0%	0	Đất có nguồn gốc thu hồi của công ty Lâm nghiệp năm 2007, đang quy hoạch làm kênh nên không đủ điều kiện được cấp GCN, không được hỗ trợ
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					kg	180,0			17.268		3.108.240	
3	Thưởng bàn giao trước mặt bằng					m2	36,6			3.000		109.800	
4	Ông Nguyễn Văn Toàn, địa chỉ Thôn 1, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											427.766.721	Phiếu cung cấp thông tin ngày 9/5/2026 của UBND xã Ea Ô
4.1	Bồi thường về đất						1.092,2					56.794.400	
	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35 (từ thửa 331 tờ 12 đến thửa 26 tờ 5). Vị trí 2	18/75	18/75	CLN	CLN	m2	1.092,2			52.000	100%	56.794.400	Giấy chứng nhận số CT 395252 cấp ngày 18/3/2020
4.2	Hỗ trợ khác											81.284.720	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (VT3)	18/75			CLN	m2	1.092,2			35.000	200%	76.454.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					kg	90,0			17.268		1.554.120	
3	Thưởng bàn giao trước mặt bằng					m2	1.092,2			3.000		3.276.600	
4.3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất											289.687.601	
1	Cà phê vối trồng năm 2008, loại A	18/75				Cây	87,0	87,0		2.828.800	100%	246.105.600	
2	Cà phê vối trồng năm 2008, loại B	18/75				Cây	9,0	9,0		2.828.800	100%	25.459.200	
3	Điều thường trồng năm 1998 loại A	18/75				Cây	9,0	9,0		968.750	100%	8.718.750	
4	Điều ghép trồng T2/2022 loại A	18/75				Cây	8,0		8	1.253.000	80%	8.019.200	
5	Chuối có buồng	18/75				Cây	2,0		2	203.000	80%	324.800	
6	Chuối không buồng	18/75				Cây	10,0		10	103.000	80%	824.000	
7	Muồng đen trồng t2/2022	18/75				Cây	2,0		2	147.532	80%	236.051	
5	Hộ ông Phan Đình Bát và bà Nguyễn Thị Thao, địa chỉ Thôn 5, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											77.197.584	Phiếu cung cấp thông tin ngày 9/5/2026 của UBND xã Ea Ô
5.1	Bồi thường về đất						441,6					40.627.200	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa/ Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN QSDD	Mục dịch theo trích lục	Mục dịch theo GCN QSDD	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Đất trồng cây hằng năm thuần tiếp giáp đường liên xã Ea Ô - Ea Kmút (đoạn từ đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng) đến Cầu Ea Kmút, đường bê tông thuộc tuyến kênh BN35. Vị trí 2	496/5	84/01	NHK	NHK	m2	441,6			92.000	100%	40.627.200	Giấy chứng nhận số AK 560936 cấp ngày 7/12/2007, thay đổi pháp lý ngày 9/1/2024
5.2	Hỗ trợ khác											32.793.984	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (VT3)	496/5			NHK	m2	441,6			30.000	200%	26.496.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					kg	288,0			17.268		4.973.184	
3	Thường bản giao trước mặt bằng					m2	441,6			3.000		1.324.800	
5.3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất											3.776.400	
1	Lúa trưởng thành					m2	435,0	435,0		5.000	100%	2.175.000	
2	Chuối có buồng					Cây	2,0	1,0		203.000	100%	203.000	
3	Chuối có buồng					Cây			1	203.000	80%	162.400	
4	Chuối không buồng					Cây	15,0		15	103.000	80%	1.236.000	
6	Ông Nông Văn Ngân và bà Lê Thị Luyên, địa chỉ Thôn 5, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											1.568.908.477	Phiếu cung cấp thông tin ngày 9/5/2026 của UBND xã Ea Ô
6.1	Bồi thường về đất					m2	2.826,8					226.144.000	
1	Đất trồng cây hằng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 5A, 5B thuộc tuyến kênh BN35. Vị trí 2	84/12	153/9	ONT	ONT+ NHK	m2	1.814,7			80.000	100%	145.176.000	Giấy chứng nhận số BO 054710 cấp ngày 15/9/2015
2	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 5A, 5B thuộc tuyến kênh BN35. Vị trí 2	92/12	157/9	CLN	ONT+ CLN	m2	1.012,1			80.000	100%	80.968.000	Giấy chứng nhận số U 187048 cấp ngày 01/02/2002, thay đổi pháp lý ngày 28/8/2015, 11/01/2022
6.2	Hỗ trợ khác					m2	2.826,8					187.837.240	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (VT3)	84/12			NHK	m2	1.814,7			30.000	200%	108.882.000	
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (VT3)	92/12			CLN	m2	1.012,1			35.000	200%	70.847.000	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống					kg	180,0			17.268		3.108.240	
4	Thường bản giao trước mặt bằng					m2	2.826,8			3.000		5.000.000	Hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng
6.3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất											1.151.645.200	
1	Cà phê vối trồng năm 2006, loại A	84/12				Cây	257,0	200,0		2.828.800	100%	565.760.000	
2	Cà phê vối trồng năm 2006, loại A	84/12				Cây			57	2.828.800	80%	128.993.280	
3	Cà phê vối trồng năm 2006, loại B	84/12				Cây	15,0		15	2.828.800	80%	33.945.600	
4	Điều thường trồng năm 2005, loại A	84/12				Cây	12,0		12	1.937.500	80%	18.600.000	
5	Vải trồng năm 2023, loại A	84/12				Cây	17,0		17		0%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
6	Ôi trồng năm 2018	84/12				Cây	5,0		5	1.750.000	80%	7.000.000	
7	Điều thường trồng năm 2019, loại A	92/12				Cây	3,0		3	1.937.500	80%	4.650.000	
8	Ôi trồng năm 2018	92/12				Cây	1,0		1	1.750.000	80%	1.400.000	
9	Cà phê vối trồng năm 2019, loại A	92/12				Cây	138,0	111,0		2.828.800	100%	313.996.800	
10	Cà phê vối trồng năm 2019, loại A	92/12				Cây			27	2.828.800	80%	61.102.080	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa/ Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa/ Tờ BĐ theo GCN QSDĐ	Mục dịch theo trích lục	Mục dịch theo GCN QSDĐ	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Điều thường trồng năm 2000, loại A	5/7				Cây	4,0	4,0		968.750	100%	3.875.000	
9	Ông Nguyễn Viết Toàn, địa chỉ Thôn 2, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											30.411.298	Phiếu cung cấp thông tin ngày 15/7/2026 của UBND xã Ea Ô
9.1	Bồi thường về đất					m2	169,7					13.576.000	
1	Đất trồng cây hàng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 11 thuộc tuyến kênh BN35. Vị trí 2	43/6	35/5	CLN	ONT+ NHK	m2	169,7			80.000	100%	13.576.000	Giấy chứng nhận số M 908234 cấp ngày 14/11/1998, thay đổi pháp lý ngày 26/12/2025 mang tên hộ ông Nguyễn Viết Ty
9.2	Hỗ trợ khác					m2	169,7					11.991.548	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (VT2)	43/6			NHK	m2	169,7			32.000	200%	10.860.800	Hiện nay ông Nguyễn Viết Ty đã chết, ông Toàn là con, đang trực tiếp sử dụng.
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					kg	36,0			17.268		621.648	
3	Thường bản giao trước mặt bằng					m2	169,7			3.000		509.100	
9.3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất											4.843.750	
1	Cau trồng tháng 8 năm 2024	43/6				Cây	6,0				0%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
2	Điều thường trồng năm 2000, loại A	43/6				Cây	5,0	5,0		968.750	100%	4.843.750	
3	Chôm chôm trồng tháng 8 năm 2024, loại A	43/6				Cây	5,0			364.000	0%		Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
4	Cà phê vối trồng tháng 8 năm 2024, loại A	43/6				Cây	6,0			220.000	0%		
10	Hộ bà Phạm Thị Hoàn, địa chỉ Thôn 5, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											62.259.174	Phiếu cung cấp thông tin ngày 15/7/2026 của UBND xã Ea Ô
10.1	Bồi thường về đất					m2	199,6					16.167.600	
1	Đất trồng cây lâu năm thuần tiếp giáp đường nhựa, bê tông, thuộc tuyến kênh BN35	28/5		ONT	CLN	m2	199,6			81.000	100%	16.167.600	Đất chưa được cấp GCN được sử dụng ổn định từ năm 2001
10.2	Hỗ trợ khác											3.707.040	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	28/5				m2	199,6				200%	0	Đất có nguồn gốc đất nông trường trả về địa phương Hộ bà hoàn mua lại năm 2015 nên không đủ điều kiện cấp GCN nên không đủ điều kiện được hỗ trợ
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					kg	180,0			17.268		3.108.240	
3	Thường bản giao trước mặt bằng					m2	199,6			3.000		598.800	
10.3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất											34.902.500	Diện tích đất để trồng cây lâu năm sau khi trừ diện tích trồng lúa và VKT là: 199,6-5,5-2,34=191,8m2
1	Điều ghép trồng năm 2019, loại A	28/5				Cây	10,0	5,0		3.875.000	100%	19.375.000	
2	Điều ghép trồng năm 2019, loại A	28/5				Cây			5	3.875.000	80%	15.500.000	
3	Ôi trồng năm 2019	28/5				Cây	1,0		1	780.000	0%		Vượt quá 80% giá trị cây chuẩn mật độ không được bồi thường
4	Hàng rào cây xanh trồng năm 2015	28/5				m	30,0		30	21.000	0%		
5	Lúa trưởng thành	28/5				m2	5,5	5,5		5.000	100%	27.500	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa/ Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa/ Tờ BĐ theo GCN QSDD	Mục dịch theo trích lục	Mục dịch theo GCN QSDD	Đơn vị tính	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
10.4	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc											7.482.034	
1	Nhà vệ sinh: Móng xây gạch ống vừa xi măng M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao <4m quét vôi 3 nước. Nền lát vừa xi măng M50 dày 2cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần, cửa gỗ pano, nền lát gạch men 30 x30 cm, vừa xi măng M50, KT: 1,2m x 1,95, xây dựng năm 2016	28/5				m2	2,3						Đất chưa được công nhận đất thổ cư, nhà vệ sinh tạo lập trái quy định
2	Giếng thăm: Đường kính >1m, xây thành và có tấm đan đáy, sâu 11m, đường kính 1,2m, năm 2016	28/5				m3	12,4			594.000	100%	7.386.034	
3	Bê đưng phân: KT 1,0 x 1,0m, sâu 3m	28/5				m3	3,0			32.000	100%	96.000	
												2.305.156.110	
I	Loại đất	Đơn vị	Diện tích thu hồi	Diện tích có GCN	Diện tích chưa có GCN								
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	3.053,5	2.181,2	872,3								
2	Đất trồng cây hàng năm	m2	2.593,7	2.527,0	66,7								
3	Đất lúa nước hai vụ	m2	36,6	-	36,6								
	Tổng diện tích thu hồi	m2	5.683,8	4.708,2	975,6								

Số tiền bồi thường, hỗ trợ			
TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Bồi thường về đất	đồng	398.345.600
2	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc	đồng	3.282.037
3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất	đồng	1.560.175.825
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	đồng	305.848.200
5	Hỗ trợ ổn định đời sống	đồng	23.933.448
6	Thưởng bàn giao trước mặt bằng	đồng	13.571.000
I	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	đồng	2.305.156.110
II	Chi phí đảm bảo cho việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	đồng	30.219.000
III	Tổng kinh phí của Phương án (I+II)	đồng	2.335.375.110